

Số: 274 /TM-VDD

Hà Nội, ngày 12 tháng 10 năm 2023

**THƯ MỜI BÁO GIÁ**  
**Về việc cung cấp báo giá hóa chất xét nghiệm**

Kính gửi: Quý công ty, đơn vị cung cấp hóa chất xét nghiệm

Viện Dinh dưỡng xin thông báo đến Quý Công ty có đủ điều kiện và năng lực tham gia báo giá hóa chất cho Khoa Hóa sinh và Chuyển hóa dinh dưỡng.

Danh mục báo giá: Chi tiết theo mẫu đính kèm.

Lưu ý: Báo giá đã bao gồm thuế, phí lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển. Bên mua không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Báo giá bằng giá tiền đồng Việt Nam.

Mục đích báo giá: Làm cơ sở xây dựng dự toán kinh phí gói thầu.

Hình thức báo giá: 01 bản cứng và bản mềm scan PDF (Đã đóng dấu và gửi qua Email).

Thông tin xin gửi về: Phòng Vật tư - Quản trị, Viện Dinh dưỡng.

Địa chỉ: 48B Tầng Bạt Hồ, Phường Phạm Đình Hồ, Quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội.

Thời gian gửi báo giá: Trước 16 giờ 00 Ngày 16 tháng 10 năm 2023.

Thông tin liên hệ: Bà Lý Thị Tuyền, phòng Vật tư - Quản trị.

Số điện thoại 0989664052; Email: thauvtqt.nin@gmail.com.

Xin trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Website của Viện Dinh dưỡng (để công khai);
- Lưu: VT,VTQT.

VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN  
DINH DƯỠNG  
Trần Thanh Dương

**PHỤ LỤC**  
**DANH MỤC HÓA CHẤT YÊU CẦU BẢO GIÁ**  
(Kèm theo TMBG số: 244/TM-VDD ngày 12 tháng 10 năm 2023)

TT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Yêu cầu kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần: dải đo: 30-120 g/L; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.; 4x25ml+4x25ml/Hộp hoặc tương đương.	Hộp	1	
2	Hóa chất định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci: dải đo: 1-5 mmol/L ; phương pháp: Arsenazo 3, bước sóng 660/700 nM . Thành phần: Imidazole (pH 6,9) , Arsenazo III 0,02%, Triton X-100; 4x15ml/Hộp. Hoặc tương đương.	Hộp	1	
3	Hóa chất định lượng Sắt	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Sắt: dải đo: 2-179 $\mu$ mol/L ; phương pháp: TPTZ, bước sóng 600/800 nM. Thành phần: Glycine buffer (pH 1.7) 215 mmol/L; L-ascorbic acid 4.7 mmol/L; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine 0.5 mmol/L; 4x30ml+4x30ml/Hộp, hoặc tương đương.	Hộp	2	
4	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở	Hóa chất xét nghiệm Zinc, sử dụng cho máy hệ mở: dải đo: lên đến 400 $\mu$ g/dL. Phương pháp xét nghiệm: đo màu, Đo điểm cuối, Phản ứng động học tăng, Br-PAPS.; 5x25mL(125mL)/Hộp, hoặc tương đương.	Hộp	3	
5	Hóa chất đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALP: dải đo: 5-1500 U/L; phương pháp: dựa trên khuyến nghị của “Hiệp hội Hóa học Lâm sàng Quốc tế” (IFCC), Bước sóng: 410/480 nM. Thành phần: 2-Amino-2-Methyl-1-Propanol (AMP) pH 10,4: 0,35 mol/L; p-Nitrophenyl phosphat 16 mmol/L, HEDTA 2 mmol/L; Kẽm sulfat 1 mmol/L; Magnesi acetat 2 mmol/L; 4x12ml+4x12ml/Hộp, hoặc tương đương.	Hộp	1	

6	Hóa chất định lượng Mg	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Magnesium: dải đo: 0.2-3.3 mmol/L; phương pháp: Xylidyl Blue, bước sóng 520/800 nm. Thành phần: $\epsilon$ -Amino-n Caproic Acid 450 mmol/L; Glycoetherdiamine-N,N,N', N' tetraacetic acid 0.12 mmol/L; Xylidyl blue 0.18 mmol/L.; 4x40ml/Hộp. Hoặc tương đương.	Hộp	0.5	
7	Hóa chất định lượng Ferritin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ferritin: dải đo: 8-450 $\mu$ g/L; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Glycine buffer (R1: pH 8.3, R2: pH 7.3) 170 mmol/L; Tiểu phân Latex phủ kháng thể thô kháng ferritin người; 4x24ml+4x12ml/Hộp, hoặc tương đương	Hộp	0,5	
	Tổng cộng: 7 mục				